

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG (phần Tiếng Việt)

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

– Biết nhận ra sự khác nhau về từ ngữ xưng hô và cách xưng hô ở các địa phương.

– Có ý thức tự điều chỉnh cách xưng hô của địa phương theo cách xưng hô của ngôn ngữ toàn dân trong những hoàn cảnh giao tiếp có tính chất nghi thức.

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Xưng : người nói tự gọi mình. Hô : người nói gọi người đối thoại, tức người nghe. Để xưng hô, người Việt dùng đại từ (trò người) hoặc danh từ chỉ quan hệ thân thuộc và một số danh từ chỉ nghề nghiệp, chức tước,...

2. Cách xưng hô chịu sự chi phối của nhiều nhân tố, trong đó nhân tố quan trọng nhất là mối tương quan về vai giữa người nói và người nghe.

Có ba mối tương quan chính :

- Người nói ngang hàng với người nghe ;
- Người nói ở vai trên so với người nghe ;
- Người nói ở vai dưới so với người nghe.

Một nhân tố quan trọng khác chi phối cách xưng hô là hoàn cảnh giao tiếp : giao tiếp có tính chất sinh hoạt hay giao tiếp có tính chất nghi thức. Trong giao tiếp có tính chất nghi thức, cách xưng hô tuân thủ nguyên tắc cơ bản là người nói tự xưng mình một cách khiêm nhường và gọi người đối thoại một cách tôn kính (*xưng thì khiêm, hô thì tôn*).

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

Gợi cho HS ý niệm về từ ngữ xưng hô và cách xưng hô trong ngôn ngữ toàn dân, qua đó hướng dẫn các em tìm từ ngữ xưng hô và cách xưng hô có tính chất địa phương ở nơi các em đang sống hoặc ở vùng khác mà các em biết. Có thể tìm thấy từ ngữ xưng hô và cách xưng hô của địa phương qua lời ăn tiếng nói trong giao tiếp hằng ngày hoặc qua sách báo, nhất là qua một số tác phẩm văn học.

Hoạt động 1. (Thực hiện bài tập 1 trong SGK) Xác định từ xưng hô địa phương trong các đoạn trích đã cho. Chỉ có đoạn trích (a) có từ xưng hô địa phương ("u" dùng để gọi mẹ). Còn trong đoạn trích (b), từ "mợ" (dùng để gọi mẹ), mặc dù không thuộc lớp từ xưng hô toàn dân, nhưng cũng không phải là từ xưng hô địa phương. Đó là một biệt ngữ xã hội (xem bài *Từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội ở Ngữ văn 8*, tập một).

Hoạt động 2. (Thực hiện phần đầu của bài tập 2 trong SGK) Tìm từ xưng hô ở địa phương.

Ở mỗi địa phương thường có những từ xưng hô khác với từ xưng hô trong ngôn ngữ toàn dân. Ví dụ (những từ đặt trong dấu ngoặc đơn là từ toàn dân) :

Đại từ trỏ người : *tui, choa, qua (tôi) ; tau (tao) ; bầy tui (chúng tôi) ; mi (mày) ; hấn (hấn) ; ...*

Danh từ chỉ người có quan hệ thân thuộc dùng để xưng hô : *bọ, thầy, tía, ba (bố) ; u, bầm, để, mạ, má (mẹ) ; ông (ông) ; mẹ (bà) ; cố (cụ) ; bá (bác) ; eng (anh) ; á (chị) ; ...* (xem thêm bài 8, tiết 3, *Ngữ văn 8*, tập một).

Hoạt động 3. (Thực hiện phần sau của bài tập 2 trong SGK). Tìm những cách xưng hô ở địa phương.

Ở mỗi địa phương, cách xưng hô có sự khác nhau rất đa dạng và tinh tế. Vì vậy trong phạm vi một tiết học, GV chỉ gợi ý để HS về nhà tự tìm lấy dẫn chứng.

Sau đây là một số gợi ý.

Một người lứa tuổi HS (lớp 8) có thể xưng hô với :

- thầy / cô giáo là : *em – thầy / cô* hoặc *con – thầy / cô*.
- chị của mẹ mình là : *cháu – bá* hoặc *cháu – dì*.
- chồng của cô mình là : *cháu – chú* hoặc *cháu – dượng*.
- ông nội là : *cháu – ông* hoặc *cháu – nội*.

– bà nội là : *cháu – bà* hoặc *cháu – nội*.

– ông ngoại là : *cháu – ông* hoặc *cháu – ngoại*.

– bà ngoại là : *cháu – bà* hoặc *cháu – ngoại*.

– người ngoài gia đình có tuổi tương đương với em trai của cha mẹ mình là : *cháu – chú, cháu – cậu, con – cậu*, với em gái của bố mẹ mình là : *cháu – cô, cháu – o, cháu – dì, con – dì*,...

Hoạt động 4. (Thực hiện bài tập 3 trong SGK) Tìm hiểu phạm vi sử dụng của từ xưng hô địa phương trong giao tiếp. Lưu ý HS là từ xưng hô địa phương chỉ được dùng trong những phạm vi giao tiếp rất hẹp (giữa những người trong gia đình hay cùng địa phương,...) và không được dùng trong những hoàn cảnh giao tiếp có tính chất nghi thức.

Hoạt động 5. (Thực hiện bài tập 4 trong SGK) Đối chiếu từ xưng hô với từ chỉ người có quan hệ thân thuộc. GV yêu cầu HS đối chiếu hai danh sách và giúp các em nhận rõ trong tiếng Việt (tiếng Việt toàn dân cũng như các phương ngữ) phần lớn các từ chỉ người có quan hệ thân thuộc đều có thể dùng để xưng hô. Chỉ có một số ít trường hợp có thể coi là cá biệt như : *vợ, chồng, (con) dâu, (con) rể*,... Hiện tượng dùng phổ biến các từ chỉ người có quan hệ thân thuộc để xưng hô là một đặc trưng nổi bật của tiếng Việt (nhất là so với các ngôn ngữ châu Âu).

Tuy nhiên, ngoài từ chỉ người có quan hệ thân thuộc, tiếng Việt còn dùng nhiều phương tiện khác để xưng hô như đại từ nhân xưng, từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp hay tên riêng.

GV cần gợi ý để giúp HS phát hiện được những nét đặc trưng trong quan hệ giữa từ xưng hô và từ chỉ người có quan hệ thân thuộc của phương ngữ mà các em đang sử dụng hoặc phương ngữ khác mà các em biết rõ.

IV – TÀI LIỆU THAM KHẢO

– Nguyễn Như Ý (Chủ biên) – Đặng Ngọc Lệ – Phan Xuân Thành, *Từ điển đối chiếu từ địa phương*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999.

– Hoàng Thị Châu, *Tiếng Việt trên các miền đất nước (phương ngữ học)*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989.